



第 3 課

BẢNG CHỮ CÁI HIRAGANA (PHẦN 2)

I - BIẾN ÂM CỦA HIRAGANA

Có 2 loại biến âm: Âm đục và Âm bán đục.

1, ÂM ĐỤC

- Là âm được thêm bởi dấu tenten (゛) tạo nên.
- Chỉ xảy ra ở các hàng k, s, t, h.
- Khi thêm dấu ten ten (゛) thì:

K → G
↓
か → が

S → Z
↓
さ → ざ

T → D
↓
た → だ

H → B
↓
は → ば

1. Hàng GA

K → G ↓ か → が	が	ぎ	ぐ	げ	ご
	ga	gi	gu	ge	go

(Gần giống như “g”, “gh” tiếng Việt, nhưng khi phát âm không rung cuống họng.)

Phụ âm thuộc hàng が khi đứng đầu một từ thì được đọc là /g/, ngoài ra sẽ được đọc là /ng/. Tuy nhiên, gần đây cũng có người không phân biệt /g/, /ng/ mà đều đọc là /g/.

VÍ DỤ:

1. てがみ : Thư
2. かぎ : Chìa khóa
3. ながぐつ : Ủng



ぶんぽう

4. りんご : Quả táo
5. ひだり : Bên trái

2. Hàng ZA

	ざ	じ	ず	ぜ	ぞ
さ → ざ	za	ji	zu	ze	zo

- ざ、ず、ぜ、ぞ: (Khi phát âm, đưa đầu lưỡi đến gốc răng trên và luồng hơi sẽ đi qua khe hở)
- じ: (Khi phát âm, đưa mặt lưỡi đến hàm răng trên, môi hé mở.)

VÍ DỤ:

1. はいざら : Gạt tàn thuốc
2. ふじさん : Núi Phú Sĩ
3. かぜ : Cảm cúm
4. ちず : Bản đồ
5. かぞく : Gia đình

3. Hàng DA

	だ	ぢ	づ	で	ど
た → だ	da	ji	du	de	do

VÍ DỤ:

1. くだもの : Trái cây
2. でんわ : Điện thoại
3. まど : Cửa sổ



ぶんぽう

4. こども : Trẻ em

5. はなち : Máu mũi

	ば	び	ぶ	べ	ぼ
	ba	bi	bu	be	bo

VÍ DỤ:

1. かばん : Cái cặp

2. えび : Tôm

3. ぶた : Lợn

4. ぼうし : Mũ

5. なべ : Cái nồi

II - BÁN ÂM ĐỤC

- Là âm được thêm bởi dấu (O) tạo nên.
- Âm Bán Đục chỉ xảy ra duy nhất ở hàng H.
- Khi thêm dấu maru (O) thì

	ぱ	ぴ	ぷ	ぺ	ぽ
	pa	pi	pu	pe	po

Phát âm: (Mím chặt hai môi lại, rồi phát âm bật ra)

1. えんぴつ : Bút chì

2. てんぷら : Tôm chiên

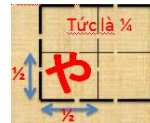
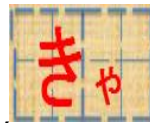
3. ペコペコ : Đói bụng



II - ÂM GHÉP

- Là âm được ghép với (や、ゆ、よ) nhỏ. Khi viết chú ý nhỏ bằng $\frac{1}{2}$ chữ bình thường.

き + や



- Âm này phát âm thành 1 âm tiết duy nhất.

き	きゃ kya	きゅ kyu	きょ kyo
ぎ	ぎゃ gya	ぎゅ gyu	ぎょ gyo

VÍ DỤ:

- きゅうり: Dưa chuột
- きゃくさん: Vị Khách
- すいぎゅう: Con trâu
- きょうしつ: Phòng học

し	しゃ sha	しゅ shu	しょ sho
じ	じゃ ja	じゅ ju	じょ jo



ぶんぽう

- しゃ、しゅ、しょ : (Khi phát âm, đừng cuốn lưỡi, đưa mặt lưỡi sát gần hàm răng trên)
- じゃ、じゅ、じょ : (Khi phát âm, đưa mặt lưỡi đến hàm răng trên và luồng hơi sẽ đi qua khe hở)

VÍ DỤ:

1. しゃしん: Ảnh
2. じゅぎょう: Giờ học
3. きょうかしょ: Sách giáo khoa
4. じどうしゃ: Xe hơi
5. しゅくだい: Bài tập về nhà
6. じしょ: Từ điển
7. こうじょう: Nhà máy

ち	ちゃ cha	ちゅ chu	ちょ cho
ぢ	ぢゃ dya	ぢゅ dyu	ぢょ dyo

VÍ DỤ:

1. おちゃ: Trà xanh
2. ちゅうしゃ: Tiêm
3. ちゅうごく: Trung Quốc
4. ちょうちょう: Con bướm bướm



ぶんぽう

に	にや nya	にゅ nyu	にょ nyo
---	-----------	-----------	-----------

VÍ DỤ:

1. ぎゅうにゅう: Sữa bò
2. にやにや: Meo meo (tiếng mèo kêu)

ひ	ひゃ hya	ひゅ hyu	ひょ hyo
び	びゃ bya	びゅ byu	びょ byo
ぴ	ぴゃ pya	ぴゅ pyu	ぴょ pyo

VÍ DỤ:

1. びょういん: Bệnh viện
2. ひょうじ: Bảng biểu
3. さんびゃく: 300
4. ひゃく: 100



ぶんぽう

み	みや mya	みゆ myu	みよ myo
---	-----------	-----------	-----------

VÍ DỤ:

1. みやく : Mạch, nhịp đập

り	りや rya	りゅ ryu	りょ ryo
---	-----------	-----------	-----------

VÍ DỤ:

1. りょう : Kí túc xá

2. ざいりょう : Nguyên liệu

3. りゅうがん : Quả nhãn

III - TRƯỜNG ÂM

Là những nguyên âm kéo dài, có độ dài 2 âm tiết của 5 nguyên âm : あ、い、う、え、お.

Trường âm làm thay đổi ý nghĩa của từ.

Ví dụ : おばさん (cô, bác gái)

おばあさん (bà)

ゆき (tuyết)

Trường Âm cột あ

Trường âm của cột あ thì thêm あ vào đằng sau các chữ kana thuộc cột あ

Ví dụ: おかあさん

おばあさん



ぶんぽう

1. Trường Âm cột い

Trường âm của cột い thì thêm い vào đằng sau các chữ kana thuộc cột い

Ví dụ: おじいさん: Ông

ちいさい: Nhỏ, bé

2. Trường Âm cột う

➤ Trường âm của cột う thì thêm う vào đằng sau các chữ kana thuộc cột う

Ví dụ: くうき: Không khí

ちゅうしゃ: Tiêm

ゆう: き Dũng cảm

3. Trường Âm cột え

➤ Trường âm của cột え thì thêm い hoặc え vào đằng sau các chữ kana thuộc cột え.

➤ Ví dụ: ええ、ねえ

おねえさん

えいが

4. Trường Âm cột お

➤ Trường âm của cột お thì thêm お hoặc ough vào sau các chữ cái thuộc cột お

➤ Ví dụ: おおきい、とお

おとうとさん

こうこうせい



IV- ÂM NGẮT

- Âm っ (viết nhỏ) có độ dài bằng một đơn vị âm và đứng trước các âm thuộc hàng か, さ, た, ば, ぱ. Trong trường hợp viết các từ ngoại lai thì nó cũng được sử dụng trước các âm thuộc hàng ざ, だ
- Đây không phải là một âm độc lập.
- ぶっか bukka (mức giá)
- かつさい kassai (vỗ tay) tán thưởng, hoan nghênh
- おっと otto (chồng)
- にっき (nhật ký),
- ざっし (tạp chí)
- きて (con tem), いっぱい ippai (đầy)

V - SỰ VÔ THANH HÓA CỦA NGUYÊN ÂM

- Các nguyên âm như [i],[u] khi nằm giữa các phụ âm vô thanh thì có xu hướng bị vô thanh hóa và không được nghe thấy khi phát âm (ví dụ: すき thích). Ngoài ra, đối với các câu kết thúc với ~です, ~ます thì nguyên âm [u] cuối cùng cũng có xu hướng bị vô thanh hóa (ví dụ: したいてす muốn làm, ききます nghe).

VI - TRỌNG ÂM

Có 4 kiểu

- Kiểu bằng
Ví dụ: にわ(vườn)、はな(mũi)、なまえ(tên)
にほんご(tiếng Nhật),



ぶんぽう

- Kiểu hạ trọng âm ở đầu từ
Ví dụ: ほん (quyển sách)、てんき (thời tiết)
- Kiểu hạ trọng âm ở giữa từ
Ví dụ: たまご (trứng)、ひこうき (máy bay)、せんせい (giáo viên)
- Kiểu hạ trọng âm ở cuối từ:
Ví dụ: くつ (giày)、はな (hoa)
やすみ (nghỉ)、おとうと (em trai)

VII - NGỮ ĐIỆU

Có ba kiểu ngữ điệu:

- ① Đều giọng (từ đầu đến cuối).
- ② Cao giọng ở cuối câu: dùng cho câu hỏi.
- ③ Thấp giọng ở cuối câu: dùng để thể hiện sự đồng ý, thất vọng.

Chú ý: Đối với câu hỏi thì cao giọng ở cuối câu. Đối với các câu khác thì phần lớn là đều giọng, nhưng trường hợp muốn bày tỏ sự đồng ý, hoặc sự thất vọng, v.v. thì thấp giọng ở cuối câu.

Ví dụ:

佐藤：あした友達とお花見をします。 【→ đều giọng】

ミラーさんもいっしょに行きませんか。 【↑ cao giọng ở cuối câu】

ミラー：いいですね。 【↓ thấp giọng ở cuối câu】

- ・わたしは ハーです。(đều giọng)
- ・しつれいですが、おなまえは？ ↑ (Lên giọng)
- ・いいですね。 ↓ (thấp giọng ở cuối câu)

❖ Đây là ngữ điệu trong khi nói, biểu hiện tình cảm của người nói như: sự nghi vấn, sự đồng ý, sự nghi ngờ...